BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

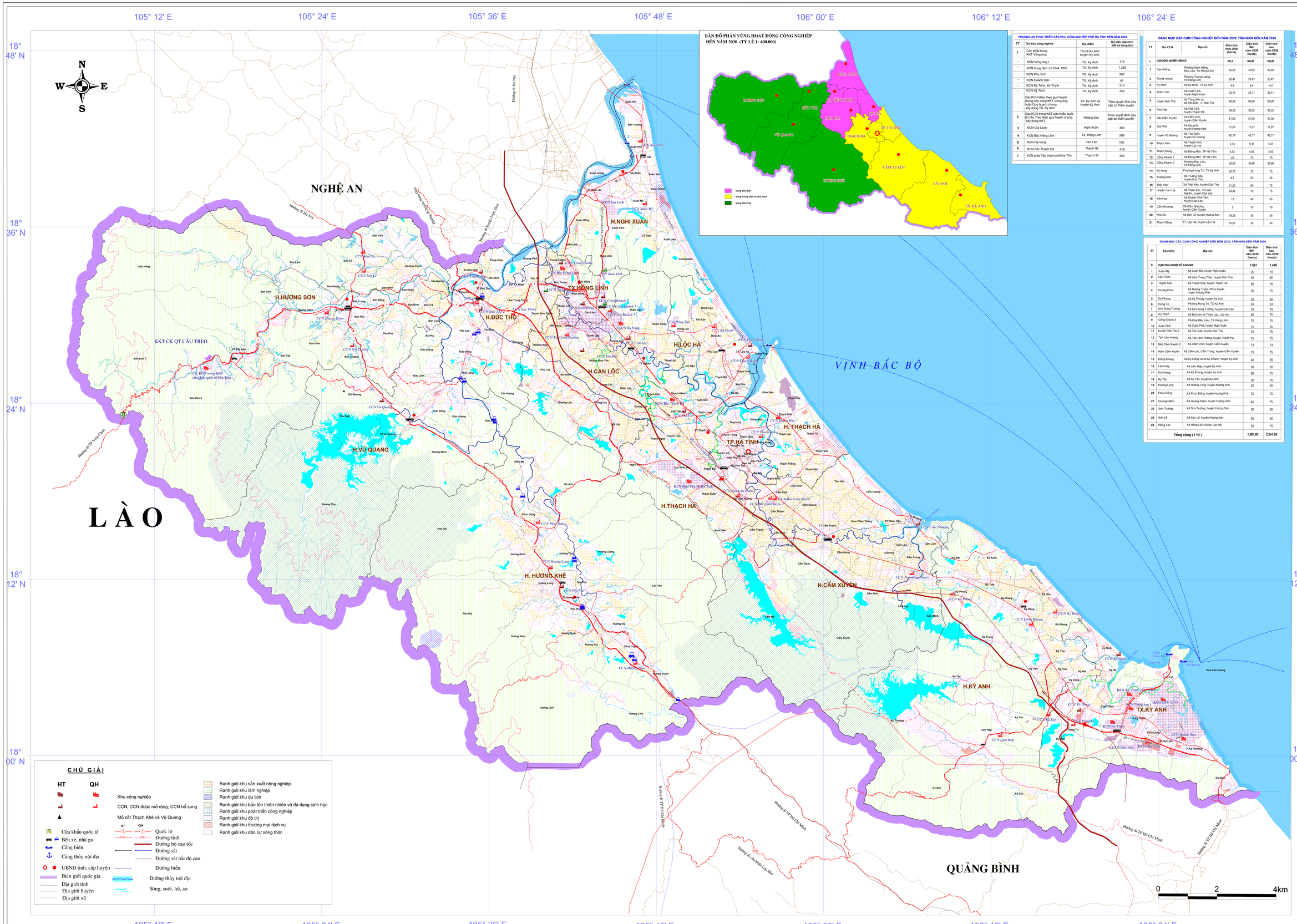

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 (TỶ LỆ 1: 400.000)

Vùng phía Bắc
Vùng Trung tâm và phía Nam
Vùng phía Tây

NGHI XUÂN
HỒNG LĨNH
HƯƠNG SƠN
ĐỨC THỌ
VŨ QUANG
HƯƠNG KHÊ
LỘC HÀ
CẨM XUYÊN
THẠCH HÀ
TP HÀ TĨNH
CẨM XUYÊN
KỲ ANH
TX. KỲ ANH

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha)
1	Các KCN trong KKT Vũng áng	Thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh	
-	KCN Vũng áng I	TX. Kỳ Anh	116
-	KCN trung tâm Lõ CN4; CN5	TX. Kỳ Anh	1.235
-	KCN Phù Vinh	TX. Kỳ Anh	207
-	KCN Hoành Sơn	TX. Kỳ Anh	41
-	KCN Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh	TX. Kỳ Anh	310
-	KCN Kỳ Trinh	TX. Kỳ Anh	330
-	Các KCN khác theo quy hoạch chung xây dựng KKT Vũng áng hoặc Quy hoạch chung xây dựng TX. Kỳ Anh	TX. Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
2	Các KCN trong KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo theo quy hoạch chung xây dựng KKT	Hương Sơn	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
3	KCN Gia Lách	Nghi Xuân	300
4	KCN Bắc Hồng Lĩnh	TX. Hồng Lĩnh	269
5	KCN Hạ Vàng	Can Lộc	100
6	KCN Bắc Thạch Hà	Thạch Hà	418
7	KCN phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Thạch Hà	200

DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Diện tích năm 2020 (hecta)	Diện tích đến năm 2030 (hecta)	Diện tích sau năm 2030 (hecta)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP HIỆN CÓ		547,2	800,83	825,83
1	Nam Hồng	Phường Nam Hồng, Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	42,92	42,92	42,92
2	Trung Lương	Phường Trung Lương, TX.Hồng Lĩnh	26,47	26,47	26,47
3	Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh	4,4	4,4	4,4
4	Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	23,11	23,11	23,11
5	huyện Đức Thọ	Xã Tùng ảnh và xã Tân Dân, h. Đức Thọ	68,28	68,28	68,28
6	Phú Việt	Xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	39,52	39,52	39,52
7	Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên	51,05	51,05	51,05
8	Gia Phố	Xã Gia phố, huyện Hương Khê	11,07	11,07	11,07
9	huyện Vũ Quang	Xã Thu Điền, huyện Vũ Quang	42,17	42,17	42,17
10	Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	5,33	5,33	5,33
11	Thạch Đồng	Xã Đồng Môn, TP Hà Tĩnh	4,52	4,52	4,52
12	Cổng Khánh 1	Xã Đồng Môn, TP Hà Tĩnh	45	75	75
13	Cổng Khánh 2	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	35,66	35,66	35,66
14	Kỳ Hưng	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh	52,73	75	75
15	Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	4,2	20	20
16	Thái Yên	Xã Thái Yên, huyện Đức Thọ	21,03	60	75
17	Huyện Can Lộc	Xã Thiên Lộc, Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	24,45	75	75
18	Yên Huy	Xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	12	45	45
19	Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	5	10	10
20	Khe Cò	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	18,23	30	30
21	Thạch Bằng	TT. Lộc Hà, huyện Lộc Hà	10,07	30	40

DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Diện tích đến năm 2030 (hecta)	Diện tích sau năm 2030 (hecta)
II	CỤM CÔNG NGHIỆP BỔ SUNG MỚI		1.091	1.416
1	Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân	25	70
2	Lạc Thiện	Xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ	30	60
3	Thạch Khê	Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà	50	75
4	Hương Phúc	Xã Hương Trạch, Phúc Trạch, huyện Hương Khê	50	75
5	Kỳ Phong	Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	30	50
6	Hưng Tín	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh	33	33
7	Kim Song Trường	Xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc	70	70
8	An Thịnh	Xã Binh An và Thịnh Lộc, Lộc Hà	50	75
9	Cổng Khánh 3	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	75	75
10	Xuân Phổ	Xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	15	15
11	huyện Đức Thọ 2	Xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	75	75
12	Tân Lâm Hương	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	75	75
13	Bắc Cẩm Xuyên 2	Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên	73	73
14	Nam Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	75	75
15	Đồng Khang	Xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Khanh, huyện Kỳ Anh	40	55
16	Lâm Hợp	Xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh	30	50
17	Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	60	75
18	Kỳ Tân	Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	30	75
19	Hương Long	Xã Hương Long, huyện Hương Khê	25	25
20	Phúc Đồng	Xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	70	70
21	Quang Diệm	Xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn	40	75
22	Sơn Trường	Xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	30	30
23	Sơn Lễ	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	30	30
24	Hồng Tân	Xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	20	75
	Tổng cộng (I +II)		1.891,83	2.241,83

TỶ LỆ 1: 100.000